

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG VITECO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019**

---

Hà Nội, tháng 08 năm 2019

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                            | <b><u>TRANG</u></b> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                     | 1 - 2               |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 4               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 5 - 6               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 7                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ           | 8                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ        | 9 - 26              |



## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG VITECO

Số 35, ngõ 61 Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy

Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

|                         |   |
|-------------------------|---|
| Ông Lê Ngọc Hưng        | Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 04/03/2019)   |
| Ông Nguyễn Tuấn Hòa     | Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 04/03/2019)     |
| Ông Đỗ Nam Anh          | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 04/03/2019)   |
| Ông Nguyễn Văn Đồng     | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 04/03/2019)   |
| Ông Ngô Quang Vinh      | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 04/03/2019)   |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Thái | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 04/03/2019)   |
| Ông Phạm Trung Thăng    | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 04/03/2019) |
| Ông Nguyễn Trung Phương | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 04/03/2019) |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hà    | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 04/03/2019) |

#### Ban Tổng Giám đốc

|                      |  |
|----------------------|--|
| Ông Nguyễn Tuấn Hòa  | Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 04/03/2019) |
| Ông Ngô Quang Vinh   | Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 04/03/2019)   |
| Ông Nguyễn Văn Quang | Phó Tổng Giám đốc                          |

#### *Người đại diện pháp luật*

|                     |  |
|---------------------|--|
| Ông Nguyễn Tuấn Hòa | Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 03/03/2019           |
| Ông Ngô Quang Vinh  | Từ ngày 04/03/2019 đến thời điểm lập báo cáo này |

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG VITECO**  
Số 35, ngõ 61 Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy  
Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



---

**Ngô Quang Vinh**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2019



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Tầng 12A tòa nhà Tổng Công ty 319, Số 63 Lê Văn Lương  
Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội, Việt Nam  
Tel: (84-24) 3577 0781/ Fax: (84-24) 3577 0787  
Website: www.vaco.com.vn

Số: 36/ /VACO/BCSX.NV2

### BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 10 tháng 08 năm 2019, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là “báo cáo tài chính giữa niên độ”).

#### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

#### **Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ**

Tại ngày 30/06/2019, số dư nợ phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu khác, phải trả người bán, khách hàng ứng tiền trước và phải trả khác chưa được xác nhận với số tiền lần lượt là 1.682.737.243 VND, 342.066.732 VND, 970.538.255 VND, 1.885.067.890 VND, 253.880.001 VND và 556.917.180 VND. Bằng các thủ tục soát xét và dựa trên các thông tin thu thập được, chúng tôi không thể đánh giá được liệu công nợ phải thu, phải trả có hiện hữu, đầy đủ không và liệu có phải điều chỉnh gì liên quan đến giá trị các khoản công nợ này cũng như ảnh hưởng (nếu có) của chúng đến các khoản mục khác trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Tại ngày 30/06/2019, Công ty có một số khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán với số tiền là 1.056.344.809 VND, tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Nếu Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi thì chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế kỳ này sẽ giảm đi 1.056.344.809 VND và chỉ tiêu dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi sẽ tăng thêm một số tiền tương ứng.

Tại ngày 30/06/2019, tổng giá trị hàng tồn kho chậm luân chuyển có giá trị sổ sách là 3.705.674.893 VND đã được Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là 133.142.489 VND. Chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục soát xét cần thiết nào để thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính giá trị của hàng tồn kho này tại ngày 30/06/2019. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết điều chỉnh số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ liên quan đến số dư hàng tồn kho và các khoản mục khác (nếu có) trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Văn Phòng tại Tp. Hồ Chí Minh

Lầu 6, tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ

P. 15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: (84-28) 3840 6618

Fax: (84-28) 3840 6616

Văn Phòng tại Tp. Đồng Nai

Số 79 Đ. Hà Huy Tập, P. Quyết Thắng

Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai

Tel: (84-251) 382 8560

Fax: (84-251) 382 8560

Văn Phòng tại Tp. Hải Phòng

Tầng 4, số 19, Đ. Điện Biên Phủ, P. Máy Tơ

Q. Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng

Tel: (84-225) 353 4655

Fax: (84-225) 353 4316

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

***Kết luận ngoại trừ***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Lê Xuân Thắng**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0043-2016-156-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**

*Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2019*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>10.443.894.145</b> | <b>13.438.872.941</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>539.438.477</b>    | <b>1.031.504.964</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 539.438.477           | 531.504.964           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | -                     | 500.000.000           |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>3.254.831.056</b>  | <b>7.487.609.007</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6           | 2.679.613.390         | 7.711.027.129         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 7           | 512.327.342           | 376.369.992           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 8           | 1.660.310.864         | 997.632.426           |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 9           | (1.597.420.540)       | (1.597.420.540)       |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>140</b> | <b>10</b>   | <b>6.283.009.124</b>  | <b>4.631.661.691</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 6.416.151.613         | 4.765.171.646         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | (133.142.489)         | (133.509.955)         |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>150</b> |             | <b>366.615.488</b>    | <b>288.097.279</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        |             | 26.819.394            | 41.600.329            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 93.299.144            | -                     |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 14          | 246.496.950           | 246.496.950           |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>3.018.838.752</b>  | <b>2.862.650.900</b>  |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>2.640.687.203</b>  | <b>2.749.049.135</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 11          | 1.942.954.301         | 2.033.429.273         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 9.255.114.945         | 9.404.100.200         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (7.312.160.644)       | (7.370.670.927)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 12          | 697.732.902           | 715.619.862           |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 1.133.217.517         | 1.133.217.517         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (435.484.615)         | (417.597.655)         |
| <b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>218.181.818</b>    | -                     |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |             | 218.181.818           | -                     |
| <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>250</b> | <b>5</b>    | -                     | -                     |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        |             | 900.000.000           | 900.000.000           |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254        |             | (900.000.000)         | (900.000.000)         |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>159.969.731</b>    | <b>113.601.765</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        |             | 159.969.731           | 113.601.765           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | <b>270</b> |             | <b>13.462.732.897</b> | <b>16.301.523.841</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                                     | <b>300</b> |             | <b>6.245.060.015</b>  | <b>7.835.278.714</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                      | <b>310</b> |             | <b>6.115.410.015</b>  | <b>7.732.028.714</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                             | 311        | 13          | 4.304.048.044         | 5.699.857.116         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                       | 312        |             | 253.880.001           | 18.097.319            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                     | 313        | 14          | 393.930.621           | 426.991.465           |
| 4. Phải trả người lao động                                 | 314        |             | 341.569.035           | 287.190.300           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                               | 315        |             | 26.044.856            | 79.746.949            |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                       | 318        |             | 45.000.000            | 132.531.818           |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                                  | 319        | 15          | 750.937.458           | 1.087.613.747         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                      | <b>330</b> |             | <b>129.650.000</b>    | <b>103.250.000</b>    |
| 1. Phải trả dài hạn khác                                   | 337        | 15          | 129.650.000           | 103.250.000           |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                  | <b>400</b> |             | <b>7.217.672.882</b>  | <b>8.466.245.127</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                   | <b>410</b> | <b>16</b>   | <b>7.217.672.882</b>  | <b>8.466.245.127</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                  | 411        |             | 15.612.440.000        | 15.612.440.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                   | 411a       |             | 15.612.440.000        | 15.612.440.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                    | 412        |             | 48.995.200            | 48.995.200            |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế           | 421        |             | (8.443.762.318)       | (7.195.190.073)       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước/(Lỗ) lũy kế | 421a       |             | (7.195.190.073)       | (12.511.836.025)      |
| - LNST chưa phân phối kỳ này/(Lỗ) lũy kế                   | 421b       |             | (1.248.572.245)       | 5.316.645.952         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>               | <b>440</b> |             | <b>13.462.732.897</b> | <b>16.301.523.841</b> |



Ngô Quang Vinh  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Phú Hưng  
Kế toán trưởng

Nguyễn Kim Oanh  
Người lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này          | Kỳ trước      |
|--|-------|-------------|-----------------|---------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                  | 01    | 18          | 3.942.700.709   | 2.827.065.509 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)               | 10    |             | 3.942.700.709   | 2.827.065.509 |
| 3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp                                 | 11    | 19          | 2.777.567.385   | 1.496.950.277 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)            | 20    |             | 1.165.133.324   | 1.330.115.232 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21    |             | 11.309.505      | 54.984.645    |
| 6. Chi phí bán hàng  | 25    | 21          | 4.785.976       | 29.062.951    |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26    | 21          | 2.469.078.532   | 1.738.894.670 |
| 8. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 - (25 + 26)} | 30    |             | (1.297.421.679) | (382.857.744) |
| 9. Thu nhập khác   | 31    | 22          | 65.000.000      | 539.732.901   |
| 10. Chi phí khác   | 32    |             | 16.150.566      | 4.896.713     |
| 11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)  | 40    |             | 48.849.434      | 534.836.188   |
| 12. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                  | 50    |             | (1.248.572.245) | 151.978.444   |
| 13. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51    | 23          | -               | -             |
| 14. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)           | 60    |             | (1.248.572.245) | 151.978.444   |
| 15. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu  | 70    | 25          | (800)           | 97            |



**Ngô Quang Vinh**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2019

**Nguyễn Phú Hưng**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Kim Oanh**  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*(Theo phương pháp trực tiếp)*  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|---|-----------|----------------------|----------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>               |           |                      |                      |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác     | 01        | 9.323.444.470        | 4.632.472.388        |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ          | 02        | (6.827.784.933)      | (3.624.247.466)      |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                              | 03        | (1.958.075.813)      | (1.253.265.053)      |
| 4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                        | 06        | 444.340.597          | 15.683.881.824       |
| 5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                       | 07        | (1.556.800.313)      | (14.323.201.913)     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>            | <b>20</b> | <b>(574.875.992)</b> | <b>1.115.639.780</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                  |           |                      |                      |
| 1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác       | 22        | 71.500.000           | -                    |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác         | 23        | (1.700.000.000)      | (23.900.000.000)     |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24        | 2.200.000.000        | 23.900.000.000       |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia          | 27        | 11.309.505           | 54.984.645           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                | <b>30</b> | <b>582.809.505</b>   | <b>54.984.645</b>    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>              |           |                      |                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>             | <b>40</b> | <b>-</b>             | <b>-</b>             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>       | <b>50</b> | <b>7.933.513</b>     | <b>1.170.624.425</b> |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                 | 60        | 531.504.964          | 2.484.650.588        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ         | 61        | -                    | -                    |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>     | <b>70</b> | <b>539.438.477</b>   | <b>3.655.275.013</b> |



Ngô Quang Vinh  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Phú Hưng  
Kế toán trưởng

Nguyễn Kim Oanh  
Người lập biểu

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thiết bị Điện thoại thuộc Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam, nay là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) theo Quyết định số 56/QĐ-BBCVT ngày 25/11/2004 của Bộ Bưu chính Viễn thông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hiện hành, Công ty có vốn điều lệ là 15.612.440.000 VND, được chia thành 1.561.244 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Toàn bộ số cổ phần trên của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là VIE.

Trụ sở chính của Công ty tại số 35, ngõ 61 Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 32 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 27 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Xây lắp các công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Lắp ráp, xây lắp, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, trợ giúp vận hành và khai thác các công trình, thiết bị viễn thông, điện, điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Cho thuê hệ thống IBS và cho thuê văn phòng.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ**

Tại thời điểm ngày 30/06/2019, Công ty đang có lỗ lũy kế, doanh thu thấp, hoạt động kinh doanh trong kỳ này lỗ và dòng tiền từ hoạt động kinh doanh bị âm. Ban Tổng Giám đốc Công ty đang tích cực chủ động tìm kiếm hợp đồng, làm thị trường đối với mảng dịch vụ xây lắp, sản xuất sản phẩm Công ty có lợi thế để giảm thiểu sự phụ thuộc vào nguồn thu từ hoạt động ủy thác từ các đơn vị VNPT, đồng thời tiếp tục quản lý, kiểm soát chặt chẽ chi phí đầu vào, thu hồi công nợ nhằm đem lại hiệu quả từ hoạt động kinh doanh. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá hoạt động của Công ty sẽ vẫn được duy trì trong một tương lai xác định. Do vậy, các báo cáo tài chính giữa niên độ này vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin về Công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 5.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Theo quy định tại Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) Công cụ tài chính, tài sản được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,

b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

#### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

##### **Công cụ tài chính**

##### ***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

##### ***Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

##### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

##### **Các khoản đầu tư tài chính**

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

##### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

#### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

##### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

##### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

##### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                                 | <u>Số năm khấu hao</u> |
|---------------------------------|------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 08 - 30                |
| Máy móc, thiết bị               | 03 - 05                |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 08                |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05                |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

#### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

##### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

###### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là giá trị quyền sử dụng đất đánh giá lại khi cổ phần hóa doanh nghiệp tại ngõ 61, đường Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội với thời gian sử dụng 50 năm.

###### *Phần mềm kế toán*

Phần mềm kế toán khấu hao theo phương pháp đường thẳng, với thời hạn khấu hao trong vòng 3 năm

##### Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

##### Vốn chủ sở hữu

*Vốn góp của chủ sở hữu:* Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

#### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

##### Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty thực hiện ghi nhận doanh thu xuất khẩu tại thời điểm xuất hàng ra khỏi kho và xuất hóa đơn. Ban Tổng Giám đốc đánh giá thời gian vận chuyển hàng tới cảng là ngắn, chưa từng xảy ra rủi ro trên đường vận chuyển tới cảng làm ảnh hưởng tới việc ghi nhận doanh thu và Công ty áp dụng nhất quán chính sách như đã nêu qua các năm. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc Công ty thực hiện ghi nhận doanh thu sớm như trên là phù hợp và phản ánh đúng doanh thu thực tế của Công ty.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

##### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản lỗ lũy kế (lỗ kế toán) là 8.443.762.318 VND, trong đó có 4.002.850.245 VND có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai (tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ). Tuy nhiên, Công ty chưa ghi nhận khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế trên do Công ty chưa chắc chắn về kế hoạch lợi nhuận trong tương lai.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | <u>Số cuối kỳ</u>  | <u>Số đầu kỳ</u>     |
|---------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                 | VND                | VND                  |
| Tiền mặt                        | 74.863.141         | 53.327.259           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 464.575.336        | 478.177.705          |
| Các khoản tương đương tiền      | -                  | 500.000.000          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>539.438.477</b> | <b>1.031.504.964</b> |

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|                                    | <u>Số cuối kỳ</u> |                 |                | <u>Đầu kỳ</u>  |                 |                |
|------------------------------------|-------------------|-----------------|----------------|----------------|-----------------|----------------|
|                                    | <u>Giá gốc</u>    | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u> | <u>Giá gốc</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u> |
|                                    | VND               | VND             | <u>hợp lý</u>  | VND            | VND             | <u>hợp lý</u>  |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b> |                   |                 |                |                |                 |                |
| Công ty CP Dịch vụ Đám mây         | 900.000.000       | (900.000.000)   | (*)            | 900.000.000    | (900.000.000)   | (*)            |

**Ghi chú:** (\*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Đám mây để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này, các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Công ty tại ngày 30/06/2019:

| <u>Tên Công ty liên kết</u> | <u>Nơi thành lập và hoạt động</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Tỷ lệ biểu quyết</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|-----------------------------|-----------------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------------------|
| Công ty CP Dịch vụ Đám mây  | Hà Nội                            | 45%                  | 45%                     | Kinh doanh dịch vụ viễn thông     |

Công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty liên kết tại ngày 30/06/2019. Tại ngày 31/12/2017 (năm tài chính báo cáo gần nhất thu thập được báo cáo tài chính), theo báo cáo tài chính của Công ty CP Dịch vụ Đám Mây, chỉ tiêu vốn chủ sở hữu đang bị âm 5.422.785 VND, lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2017 là 2.005.422.785 VND. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng toàn bộ (100%) giá trị khoản đầu tư này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|  | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ            |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| <b>a) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> | <b>509.252.872</b>   | <b>4.085.486.081</b> |
| (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 27)         | 509.252.872          | 4.085.486.081        |
| <b>b) Phải thu của khách hàng khác</b>                 | <b>2.170.360.518</b> | <b>3.625.541.048</b> |
| CN Công ty CP Điện GREE                                | 531.217.500          | 531.217.500          |
| Công ty CP Giải pháp Tòa nhà Thông minh                | 340.000.000          | 340.000.000          |
| Tổng Công ty Hạ tầng mạng                              | 308.419.338          | 508.307.305          |
| Đối tượng khác   | 990.723.680          | 2.246.016.243        |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.679.613.390</b> | <b>7.711.027.129</b> |

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | Số cuối kỳ         | Đầu kỳ             |
|--|--------------------|--------------------|
|  | VND                | VND                |
| Công ty CP Tư vấn Xây dựng và Dịch vụ Đầu tư | 178.750.000        | 178.750.000        |
| Công ty CP Phân phối NETMARK                 | 141.441.110        | -                  |
| Đối tượng khác                               | 192.136.232        | 197.619.992        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>512.327.342</b> | <b>376.369.992</b> |

**8. PHẢI THU KHÁC**

|  | Số cuối kỳ           |                    | Số đầu kỳ          |                    |
|--|----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|  | Giá trị              | Dự phòng           | Giá trị            | Dự phòng           |
|  | VND                  | VND                | VND                | VND                |
| <b>Phải thu khác ngắn hạn</b>                    | <b>1.660.310.864</b> | <b>260.457.370</b> | <b>997.632.426</b> | <b>260.457.370</b> |
| Tạm ứng  | 193.618.119          | -                  | 170.113.953        | -                  |
| Phải thu tiền tạm ứng của nhân viên đã nghỉ việc | 52.784.531           | -                  | 52.784.531         | -                  |
| Ký cược, ký quỹ                                  | 624.023.359          | -                  | 23.779.469         | -                  |
| Phải thu khác                                    | 789.884.855          | 260.457.370        | 750.954.473        | 260.457.370        |

**9. NỢ XẤU**

|   | Số cuối kỳ           |                        | Số đầu kỳ            |                        |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|   | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
|   | VND                  | VND                    | VND                  | VND                    |
| Chi nhánh Công ty CP Điện GREE                      | 531.217.500          | -                      | 531.217.500          | -                      |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông VTC tại Hà Nội | 170.000.000          | -                      | 170.000.000          | -                      |
| Viễn thông Lâm Đồng                                 | 167.028.047          | -                      | 167.028.047          | -                      |
| Các đối tượng khác                                  | 780.951.969          | 51.776.976             | 802.731.969          | 73.556.976             |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.649.197.516</b> | <b>51.776.976</b>      | <b>1.670.977.516</b> | <b>73.556.976</b>      |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**10. HÀNG TỒN KHO**

|                                      | Số cuối kỳ           |                      | Số đầu kỳ            |                      |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                      | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND      | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 2.223.498.269        | (94.549.115)         | 2.293.921.142        | (94.549.115)         |
| Công cụ, dụng cụ                     | 32.282.290           | -                    | 32.282.290           | -                    |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 1.763.547.373        | -                    | 561.215.565          | -                    |
| Thành phẩm                           | 1.977.266.340        | (38.593.374)         | 1.606.264.102        | (38.960.840)         |
| Hàng hóa                             | 212.872.732          | -                    | 210.353.135          | -                    |
| Hàng gửi bán                         | 43.048.609           | -                    | 61.135.412           | -                    |
| <b>Cộng</b>                          | <b>6.416.151.613</b> | <b>(133.142.489)</b> | <b>4.765.171.646</b> | <b>(133.509.955)</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**11. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Tổng cộng     |
|-------------------------------|---------------------------|-------------------|---------------------|------------------------------|---------------|
|                               | VND                       | VND               | VND                 | VND                          | VND           |
| <b>NGUYỄN GIÁ</b>             |                           |                   |                     |                              |               |
| Số dư đầu kỳ                  | 5.314.736.686             | 1.886.720.429     | 2.014.664.050       | 187.979.035                  | 9.404.100.200 |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                         | -                 | -                   | (148.985.255)                | (148.985.255) |
| Số dư cuối kỳ                 | 5.314.736.686             | 1.886.720.429     | 2.014.664.050       | 38.993.780                   | 9.255.114.945 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LÚY KẾ</b> |                           |                   |                     |                              |               |
| Số dư đầu kỳ                  | 3.281.307.413             | 1.886.720.429     | 2.014.664.050       | 187.979.035                  | 7.370.670.927 |
| - Khấu hao trong kỳ           | 90.474.972                | -                 | -                   | -                            | 90.474.972    |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                         | -                 | -                   | (148.985.255)                | (148.985.255) |
| Số dư cuối kỳ                 | 3.371.782.385             | 1.886.720.429     | 2.014.664.050       | 38.993.780                   | 7.312.160.644 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                   |                     |                              |               |
| Tại ngày đầu kỳ               | 2.033.429.273             | -                 | -                   | -                            | 2.033.429.273 |
| Tại ngày cuối kỳ              | 1.942.954.301             | -                 | -                   | -                            | 1.942.954.301 |

Nguyên giá của TSCD bao gồm các TSCD đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 4.808.252.311 VND (tại ngày 31/12/2018 là 4.808.252.311 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Quyền sử dụng đất | Phần mềm kế toán | Tổng cộng     |
|-------------------------------|-------------------|------------------|---------------|
|                               | VND               | VND              | VND           |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                   |                  |               |
| Số dư đầu kỳ                  | 1.073.217.517     | 60.000.000       | 1.133.217.517 |
| Số dư cuối kỳ                 | 1.073.217.517     | 60.000.000       | 1.133.217.517 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                   |                  |               |
| Số dư đầu kỳ                  | 357.597.655       | 60.000.000       | 417.597.655   |
| - Khấu hao trong kỳ           | 17.886.960        | -                | 17.886.960    |
| Số dư cuối kỳ                 | 375.484.615       | 60.000.000       | 435.484.615   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                   |                  |               |
| Số dư đầu kỳ                  | 715.619.862       | -                | 715.619.862   |
| Số dư cuối kỳ                 | 697.732.902       | -                | 697.732.902   |

Ghi chú:

Quyền sử dụng đất là giá trị quyền sử dụng đất đánh giá lại khi cổ phần hóa doanh nghiệp tại ngõ 61, đường Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội với thời gian sử dụng 50 năm.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 30/06/2019 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 60.000.000 VND (tại ngày 31/12/2018 là 60.000.000 VND).

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|  | Số cuối kỳ           |                      | Số đầu kỳ            |                      |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|  | Số có khả năng       |                      | Số có khả năng       |                      |
|  | Giá trị              | trả nợ               | Giá trị              | trả nợ               |
|  | VND                  | VND                  | VND                  | VND                  |
| Công ty CP Thương mại Công nghệ NPT          | 1.213.527.145        | 1.213.527.145        | 1.213.527.145        | 1.213.527.145        |
| Công ty TNHH ZIONCOM                         | 926.398.791          | 926.398.791          | 1.285.437.973        | 1.285.437.973        |
| Công ty CP Tin học Viễn thông Tân Thuận Phát | 411.798.014          | 411.798.014          | 411.798.014          | 411.798.014          |
| Đối tượng khác                               | 1.752.324.094        | 1.752.324.094        | 2.789.093.984        | 2.789.093.984        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>4.304.048.044</b> | <b>4.304.048.044</b> | <b>5.699.857.116</b> | <b>5.699.857.116</b> |

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                             | Số cuối kỳ         | Số phải nộp        | Số thực nộp        | Số đầu kỳ          |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|                             |                    | VND                | VND                | VND                |
| <b>a) Phải thu</b>          | <b>246.496.950</b> | -                  | -                  | <b>246.496.950</b> |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 246.496.950        | -                  | -                  | 246.496.950        |
| <b>b) Phải nộp</b>          | <b>393.930.621</b> | <b>326.237.977</b> | <b>359.298.821</b> | <b>426.991.465</b> |
| Thuế giá trị gia tăng       | 189.186.018        | 62.416.673         | 285.864.541        | 412.633.886        |
| Thuế nhập khẩu              | -                  | 38.867.944         | 38.867.944         | -                  |
| Thuế thu nhập cá nhân       | 24.963.037         | 25.497.794         | 14.892.336         | 14.357.579         |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 179.781.566        | 179.781.566        | -                  | -                  |
| Thuế khác                   | -                  | 19.674.000         | 19.674.000         | -                  |

**15. PHẢI TRẢ KHÁC**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

|   | Số cuối kỳ         | Số đầu kỳ            |
|---|--------------------|----------------------|
|   | VND                | VND                  |
| <b>a) Phải trả ngắn hạn khác là bên liên quan</b> | -                  | <b>59.036.000</b>    |
| (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 27)    | -                  | 59.036.000           |
| <b>b) Phải trả ngắn hạn khác</b>                  | <b>750.937.458</b> | <b>1.028.577.747</b> |
| - Kinh phí công đoàn;                             | 21.805.188         | 26.620.250           |
| - Bảo hiểm xã hội;                                | 22.218.577         | -                    |
| - Bảo hiểm y tế;                                  | 3.808.898          | -                    |
| - Bảo hiểm thất nghiệp;                           | 1.313.353          | -                    |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;                  | 100.087.000        | 23.046.000           |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả;                     | 161.621.400        | 161.621.400          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác.                | 440.083.042        | 817.290.097          |
| <i>Phải trả nhân viên tiền tạm ứng</i>            | <i>18.358.300</i>  | <i>15.384.472</i>    |
| <i>Các khoản phải trả khác</i>                    | <i>421.724.742</i> | <i>801.905.625</i>   |
| <b>c) Phải trả dài hạn khác</b>                   | <b>129.650.000</b> | <b>103.250.000</b>   |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn;                   | 129.650.000        | 103.250.000          |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>880.587.458</b> | <b>1.190.863.747</b> |

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

Đơn vị: VND

|                      | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Vốn khác của<br>chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>chưa phân phối/<br>(Lỗ lũy kế) | Tổng cộng            |
|----------------------|------------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------|---|----------------------|
| Số đầu năm trước     | 15.612.440.000               | 48.995.200              | 1.592.423.352              | 1.277.349.251            | (10.945.713.652)                            | 7.585.494.151        |
| Lợi nhuận năm trước  | -                            | -                       | -                          | -                        | 880.750.976                                 | 880.750.976          |
| Tăng (Giảm) khác     | -                            | -                       | (1.592.423.352)            | (1.277.349.251)          | 2.869.772.603                               | -                    |
| <b>Số dư đầu năm</b> | <b>15.612.440.000</b>        | <b>48.995.200</b>       | <b>-</b>                   | <b>-</b>                 | <b>(7.195.190.073)</b>                      | <b>8.466.245.127</b> |
| Lỗi kỳ này           | -                            | -                       | -                          | -                        | (1.248.572.245)                             | (1.248.572.245)      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b> | <b>15.612.440.000</b>        | <b>48.995.200</b>       | <b>-</b>                   | <b>-</b>                 | <b>(8.443.762.318)</b>                      | <b>7.217.672.882</b> |

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

|                      | Số cuối kỳ            |                | Số đầu kỳ             |                |
|----------------------|-----------------------|----------------|-----------------------|----------------|
|                      | Vốn góp<br>VND        | Tỉ lệ<br>%     | Vốn góp<br>VND        | Tỉ lệ<br>VND   |
| Nguyễn Thị Hồng Thái | 6.085.000.000         | 38,98%         | 6.085.000.000         | 38,98%         |
| Đỗ Mạnh Tuấn         | 1.565.000.000         | 10,02%         | 1.565.000.000         | 10,02%         |
| Các cổ đông khác     | 7.962.440.000         | 51,00%         | 7.962.440.000         | 51,00%         |
| <b>Tổng cộng</b>     | <b>15.612.440.000</b> | <b>100,00%</b> | <b>15.612.440.000</b> | <b>100,00%</b> |

**Cổ phiếu**

|  | Số cuối kỳ       | Số đầu kỳ        |
|--|------------------|------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 1.561.244        | 1.561.244        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.561.244        | 1.561.244        |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | <i>1.561.244</i> | <i>1.561.244</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 1.561.244        | 1.561.244        |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | <i>1.561.244</i> | <i>1.561.244</i> |

*Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ các loại:

|                               | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|-------------------------------|-------------------|------------------|
| Đô la Mỹ (USD)                | 3.843,91          | 4.919,51         |
| Đồng tiền chung Châu Âu (EUR) | 285,07            | 290,53           |

**18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                    | <u>Kỳ này</u>        | <u>Kỳ trước</u>      |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                    | VND                  | VND                  |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 2.682.345.814        | 938.327.272          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ         | 1.260.354.895        | 1.888.738.237        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>3.942.700.709</b> | <b>2.827.065.509</b> |

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP**

|                                  | <u>Kỳ này</u>        | <u>Kỳ trước</u>      |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                  | VND                  | VND                  |
| Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm | 2.181.157.122        | 688.652.841          |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp; | 596.410.263          | 808.297.436          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>2.777.567.385</b> | <b>1.496.950.277</b> |

**20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | <u>Kỳ này</u>        | <u>Kỳ trước</u>      |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                  | VND                  | VND                  |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.392.982.867        | 311.009.808          |
| Chi phí nhân công                | 2.272.940.864        | 1.539.246.400        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 108.361.932          | 110.015.667          |
| Chi phí bảo hành sản phẩm        | 3.982.976            | 7.544.284            |
| Chi phí dự phòng                 | (367.466)            | (18.597.708)         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.103.902.962        | 395.788.875          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 95.465.006           | 231.247.731          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>4.977.269.141</b> | <b>2.576.255.057</b> |

**21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|   | <u>Kỳ này</u>        | <u>Kỳ trước</u>      |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| <b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>             |                      |                      |
| Chi phí nhân viên   | -                    | 9.645.873            |
| Chi phí vật liệu, bao bì  | 803.000              | 164.500              |
| Chi phí bảo hành  | 3.982.976            | 7.544.284            |
| Chi phí khác bằng tiền  | -                    | 11.708.294           |
| <b>Cộng</b>   | <b>4.785.976</b>     | <b>29.062.951</b>    |
| <b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b> |                      |                      |
| Chi phí nhân viên   | 1.768.964.111        | 1.200.666.727        |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                       | 11.605.703           | 16.142.817           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng   | 18.067.204           | 7.003.700            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ   | 17.886.960           | 19.540.695           |
| Thuế, phí và lệ phí   | 77.397.802           | 104.311.947          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 575.156.752          | 409.826.492          |
| Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi                              | -                    | (18.597.708)         |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.469.078.532</b> | <b>1.738.894.670</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**22. THU NHẬP KHÁC**

|  | Kỳ này            | Kỳ trước           |
|--|-------------------|--------------------|
|  | VND               | VND                |
| Thu nhập từ các khoản công nợ lâu ngày | -                 | 535.232.901        |
| Thu nhập khác                          | 65.000.000        | 4.500.000          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>65.000.000</b> | <b>539.732.901</b> |

**23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Kỳ này          | Kỳ trước      |
|---|-----------------|---------------|
|   | VND             | VND           |
| Lợi nhuận trước thuế                    | (1.248.572.245) | 151.978.444   |
| Điều chỉnh cho thu nhập không chịu thuế |                 |               |
| Cộng: chi phí không được trừ            | 15.674.000      | -             |
| Thu nhập chịu thuế                      | (1.232.898.245) | 151.978.444   |
| Kết chuyển lỗ các năm trước             | -               | (151.978.444) |
| Thuế suất thuế TNDN                     |                 |               |
| Thuế suất phổ thông                     | 20%             | 20%           |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành             | -               | -             |

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**24. LỖ VÀ KẾ HOẠCH CHUYỂN LỖ**

Công ty có khoản lỗ lũy kế được chuyển như sau:

| Năm phát sinh<br>lỗ tính thuế | Thời gian được<br>chuyển lỗ | Số lỗ phát sinh      | Số lỗ đã chuyển        | Số lỗ còn được<br>chuyển | Tình hình quyết<br>toán |
|-------------------------------|-----------------------------|----------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------|
| 2013                          | 2014 - 2018                 | 3.501.661.391        | (2.451.770.062)        | -                        | Đã quyết toán           |
| 2015                          | 2016 - 2020                 | 262.408.978          | -                      | 262.408.978              | Đã quyết toán           |
| 2016                          | 2017 - 2021                 | 2.507.543.079        | -                      | 2.507.543.079            | Đã quyết toán           |
| 6 tháng 2019                  | 2020 - 2024                 | 1.232.898.245        | -                      | 1.232.898.245            | Chưa quyết toán         |
| <b>Tổng cộng</b>              |                             | <b>7.504.511.693</b> | <b>(2.451.770.062)</b> | <b>4.002.850.302</b>     |                         |

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản lỗ lũy kế (lỗ kế toán) là 8.443.762.318 VND, trong đó có 4.002.850.245 VND có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai khi tính thuế TNDN (tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ). Tuy nhiên, Công ty chưa ghi nhận khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế trên do Công ty chưa chắc chắn về kế hoạch lợi nhuận trong tương lai.

**25. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|   | Kỳ này          | Kỳ trước    |
|---|-----------------|-------------|
|   | VND             | VND         |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                | (1.248.572.245) | 151.978.444 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (1.248.572.245) | 151.978.444 |
| Số cổ phiếu bình quân trong kỳ                                  | 1.561.244       | 1.561.244   |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                 | <b>(800)</b>    | <b>97</b>   |
| Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)                                | 10.000          | 10.000      |

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu là lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 chưa tính ảnh hưởng của quỹ khen thưởng, phúc lợi (nếu có).



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

### 26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

#### Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|   | Số cuối kỳ    | Số đầu kỳ       |
|---|---------------|-----------------|
|   | VND           | VND             |
| Các khoản vay                             | -             | -               |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền   | 539.438.477   | 1.031.504.964   |
| Nợ thuần                                  | (539.438.477) | (1.031.504.964) |
| Vốn chủ sở hữu                            | 7.217.672.882 | 8.466.245.127   |
| <b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b> | <b>-</b>      | <b>-</b>        |

#### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

#### Các loại công cụ tài chính

|                                      | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ            |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                      | VND                  | VND                  |
| Tài sản tài chính                    |                      |                      |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 539.438.477          | 1.031.504.964        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 1.924.862.236        | 6.917.345.593        |
| Các khoản ký quỹ                     | 624.023.359          | 23.779.469           |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>3.088.324.072</b> | <b>7.972.630.026</b> |

#### Công nợ tài chính

|                                     |                      |                      |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải trả người bán và phải trả khác | 5.014.822.014        | 6.745.466.141        |
| Chi phí phải trả                    | 26.044.856           | 79.746.949           |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>5.040.866.870</b> | <b>6.825.213.090</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

#### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỉ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

***Quản lý rủi ro tỷ giá***

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay.

***Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

|                                      | <u>Dưới 1 năm</u>      | <u>Từ 1 - 5 năm</u>  | <u>Tổng</u>            |
|--------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                      | VND                    | VND                  | VND                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>                    |                        |                      |                        |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                      |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 539.438.477            | -                    | 539.438.477            |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 1.924.862.236          | -                    | 1.924.862.236          |
| Các khoản ký quỹ                     | 624.023.359            | -                    | 624.023.359            |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>3.088.324.072</b>   | <b>-</b>             | <b>3.088.324.072</b>   |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                        |                      |                        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 5.014.822.014          | 129.650.000          | 5.144.472.014          |
| Chi phí phải trả                     | 26.044.856             | -                    | 26.044.856             |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>5.040.866.870</b>   | <b>129.650.000</b>   | <b>5.170.516.870</b>   |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>(1.952.542.798)</b> | <b>(129.650.000)</b> | <b>(2.082.192.798)</b> |
|                                      | <u>Dưới 1 năm</u>      | <u>Từ 1 - 5 năm</u>  | <u>Tổng</u>            |
|                                      | VND                    | VND                  | VND                    |
| <b>Số đầu kỳ</b>                     |                        |                      |                        |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                      |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 1.031.504.964          | -                    | 1.031.504.964          |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 6.917.345.593          | -                    | 6.917.345.593          |
| Các khoản ký quỹ                     | 23.779.469             | -                    | 23.779.469             |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>7.972.630.026</b>   | <b>-</b>             | <b>7.972.630.026</b>   |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                        |                      |                        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 6.745.466.141          | 103.250.000          | 6.848.716.141          |
| Chi phí phải trả                     | 79.746.949             | -                    | 79.746.949             |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>6.825.213.090</b>   | <b>103.250.000</b>   | <b>6.928.463.090</b>   |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>1.147.416.936</b>   | <b>(103.250.000)</b> | <b>1.044.166.936</b>   |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình

**27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông Đám mây: Công ty liên kết;
- Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty: Lãnh đạo chủ chốt

Trong kỳ, Công ty có các số dư và giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

|                                | <u>Số cuối kỳ</u>  | <u>Số đầu kỳ</u>     |
|--------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                | VND                | VND                  |
| <b>Phải thu khách hàng</b>     | <b>509.252.872</b> | <b>4.085.486.081</b> |
| Viễn thông các tỉnh, thành phố | 509.252.872        | 4.078.339.371        |
| <b>Phải trả khác</b>           | <b>-</b>           | <b>59.036.000</b>    |
| Ông Nguyễn Tuấn Hòa            | -                  | 4.518.000            |
| Ông Phạm Trung Thắng           | -                  | 54.518.000           |

**Số dư với các bên liên quan:**

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

|               | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|---------------|---------------|-----------------|
|               | VND           | VND             |
| Tổng thu nhập | 407.774.000   | 272.800.000     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**28. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là báo cáo soát xét giữa niên độ giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018.



\_\_\_\_\_  
**Ngô Quang Vinh**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2019

\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Phú Hưng**  
Kế toán trưởng

\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Kim Oanh**  
Người lập biểu